

Số: 731/QĐ-BVDL

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 8 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu
Mua sắm thuốc năm 2024-2025
của Bệnh viện Da Liễu**

GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN DA LIỄU

Căn cứ Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23 tháng 6 năm 2023 của Quốc Hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 24/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 02 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư số 06/2024/TT-BKHĐT ngày 26 tháng 4 năm 2024 của Bộ Kế hoạch Đầu tư hướng dẫn việc cung cấp, đăng tải thông tin về lựa chọn nhà thầu và mẫu hồ sơ đấu thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 03/2024/TT-BYT ngày 16 tháng 4 năm 2024 của Bộ Y tế ban hành danh mục thuốc có ít nhất 03 hãng trong nước sản xuất trên dây chuyền sản xuất thuốc đáp ứng nguyên tắc, tiêu chuẩn EU-GMP hoặc tương đương EU-GMP và đáp ứng tiêu chí kỹ thuật theo quy định của Bộ Y tế về chất lượng, giá, khả năng cung cấp;

Căn cứ Thông tư số 04/2024/TT-BYT ngày 20 tháng 4 năm 2024 của Bộ Y tế quy định danh mục mua sắm tập trung cấp quốc gia đối với thuốc;

Căn cứ Thông tư số 05/2024/TT-BYT ngày 14 tháng 5 năm 2024 của Bộ Y tế quy định danh mục thuốc, thiết bị y tế, vật tư xét nghiệm được áp dụng hình thức đàm phán giá và quy trình, thủ tục lựa chọn nhà thầu đối với các gói thầu áp dụng hình thức đàm phán giá;

Căn cứ Thông tư số 07/2024/TT-BYT ngày 17 tháng 5 năm 2024 của Bộ Y tế quy định về đấu thầu thuốc tại cơ sở y tế công lập;

Căn cứ Công văn số 4617/SYT-NVD ngày 28 tháng 5 năm 2024 của Sở y tế Thành phố Hồ Chí Minh về việc chủ động mua sắm các thuốc thuộc Danh mục được áp dụng đàm phán giá tại Thông tư số 05/2024/TT-BYT;

Căn cứ Quyết định số 27/2018/QĐ-UBND ngày 31 tháng 7 năm 2018 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc Ban hành Quy định về phân cấp quản lý nhà nước đối với tài sản công tại cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội – nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội – nghề

ng nghiệp và tổ chức khác được thành lập theo quy định pháp luật về Hội được ngân sách nhà nước đảm bảo kinh phí hoạt động trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Công văn số 2543/SYT-KHTC ngày 27 tháng 3 năm 2024 của Sở Y tế Thành phố Hồ Chí Minh về việc hướng dẫn mua sắm thuốc, thiết bị y tế, vật tư y tế, hàng hóa, dịch vụ của các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở Y tế và thực hiện kế hoạch mua sắm năm 2024 theo Công văn số 11538/SYT-KHTC ngày 26 tháng 12 năm 2023 của Sở Y tế Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 2019/QĐ-SYT ngày 04 tháng 5 năm 2016 của Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh về ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Bệnh viện Da Liễu;

Căn cứ Quyết định số 707/QĐ-BVLD ngày 21 tháng 8 năm 2024 của Giám đốc bệnh viện Da Liễu về việc phê duyệt dự toán Mua sắm thuốc năm 2024-2025 của Bệnh viện Da Liễu;

Theo đề nghị tại Tờ trình ngày 21 tháng 8 năm 2024 của Khoa Dược về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu Mua sắm thuốc năm 2024-2025 của Bệnh viện Da Liễu;

Căn cứ Báo cáo thẩm định của Tổ thẩm định ngày 23 tháng 8 năm 2024 về việc thẩm định kế hoạch lựa chọn nhà thầu Mua sắm thuốc năm 2024-2025 của Bệnh viện Da Liễu.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu Mua sắm thuốc năm 2024-2025 của Bệnh viện Da Liễu với các nội dung chi tiết theo phụ lục 1, phụ lục 2 đính kèm.

Điều 2. Bên mời thầu, Tổ Chuyên gia, Tổ Thẩm định chịu trách nhiệm tổ chức lựa chọn nhà thầu theo kế hoạch lựa chọn nhà thầu được duyệt, đảm bảo tuân thủ các quy định hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Bên mời thầu, Tổ Chuyên gia, Tổ Thẩm định chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. / *khmm*

Với nhận:

- Như điều 3;
- Lưu: VT, KD (ĐNBC)



GIÁM ĐỐC *luu*

khmm
Nguyễn Thị Phan Thúy

SỞ Y TẾ
HỘI ĐỒNG CHỈ ĐẠO
VIỆN DA LIỀU

DA LIỀU

KẾ HOẠCH

PHỤ LỤC 1

(Kèm theo Quyết định số 731./QĐ-BVĐL ngày 26/8/2024 của Bệnh viện Đa Liễu)

ST T	Tên chủ đầu tư	Tên gói thầu		Giá gói thầu (VNĐ)	Giá trị ước tính cho tùy chọn mua thêm (VNĐ)	Nguồn vốn	Hình thức lựa chọn nhà thầu	Phương thức lựa chọn nhà thầu	Thời gian tổ chức lựa chọn nhà thầu	Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu	Loại hợp đồng	Thời gian thực hiện gói thầu	Tùy chọn mua thêm	Giám sát hoạt động đấu thầu
		Tên gói thầu	Tóm tắt công việc chính của gói thầu											
1	Bệnh viện Da Liễu	Gói thầu thuốc Biệt dược gốc	Mua sắm các thuốc sử dụng trong 12 tháng	7.824.221.461	2.339.885.889	Nguồn quỹ bảo hiểm y tế; nguồn thu từ dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh và các nguồn thu hợp pháp khác	Đấu thầu rộng rãi	Một giai đoạn, một túi hồ sơ	180 ngày	Quý 3 năm 2024	Hợp đồng theo đơn giá cố định	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	30%	Không đề xuất
2		Gói thầu thuốc Generic		428.137.060.978	128.392.854.444									

ST T	Tên chủ đầu tư	Tên gói thầu		Giá gói thầu (VNĐ)	Giá trị ước tính cho tùy chọn mua thêm (VNĐ)	Nguồn vốn	Hình thức lựa chọn nhà thầu	Phương thức lựa chọn nhà thầu	Thời gian tổ chức lựa chọn nhà thầu	Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu	Loại hợp đồng	Thời gian thực hiện gói thầu	Tùy chọn mua thêm	Giám sát hoạt động đầu thầu
		Tên gói thầu	Tóm tắt công việc chính của gói thầu											
3	Bệnh viện Da Liệu	Gói thầu thuốc Dược liệu, thuốc có kết hợp dược chất với các dược liệu, thuốc cổ truyền	Mua sắm các thuốc sử dụng trong 12 tháng	197.494.440	59.238.600	Nguồn quỹ bảo hiểm y tế; nguồn thu từ dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh và các nguồn thu hợp pháp khác	Mua sắm trực tiếp	Một giai đoạn, một túi hồ sơ	180 ngày	Quý 3 năm 2024	Hợp đồng theo đơn giá cố định	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	30%	Không đề xuất
Tổng các giá trị gói thầu (VNĐ)				436.158.776.879	130.791.978.933									
Tổng giá trị phần công việc thuộc kế hoạch lựa chọn nhà thầu (VNĐ)				566.950.755.812										



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

PHỤ LỤC 2
DANH MỤC THUỐC THUỘC KẾ HOẠCH LỰA CHỌN NHÀ THẦU MUA SẴM THUỐC NĂM 2024-2025
(Kèm theo Quyết định số 731/QĐ-BVDL ngày 26/8/2024 của Bệnh viện Da Liễu)

I. Gói thầu thuốc biệt dược gốc:

STT	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Thành tiền	Số lượng tùy chọn mua thêm	Giá trị tùy chọn mua thêm
1	Amiodarone hydrochloride	Cordarone 150mg/3ml hoặc tương đương	150mg/3ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Ống	10	30.048	300.480	3	90.144
2	Amoxicilin (dạng Amoxicillin trihydrate); Acid clavulanic (dạng Kali clavulanate)	Augmentin 250mg/31,25mg hoặc tương đương	250mg; 31,25mg	Uống	Bột pha hỗn dịch uống	Gói	792	10.670	8.450.640	237	2.528.790
3	Amoxicillin(dưới dạng Amoxicillin trihydrate). Acid clavulanic (dưới dạng Clavulanat potassium)	Augmentin 1g hoặc tương đương	875mg; 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	118.536	16.680	1.977.180.480	35.560	593.140.800
4	Amoxicillin(dưới dạng Amoxicillin trihydrate). Acid clavulanic (dưới dạng Kali clavulanate)	Augmentin 500mg/62,5mg hoặc tương đương	500mg; 62,5mg	Uống	Bột pha hỗn dịch uống	Gói	12.480	16.014	199.854.720	3.744	59.956.416
5	Amoxicillin(dưới dạng Amoxicillin trihydrate). Acid clavulanic (dưới dạng Kali clavulanate)	Augmentin 625mg tablets hoặc tương đương	500mg; 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	3.514	11.936	41.943.104	1.054	12.580.544
6	Azithromycin (dưới dạng Azithromycin	Zitromax hoặc tương đương	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	1.062	89.820	95.388.840	318	28.562.760
7	Budesonide	Pulmicort Respules hoặc tương đương	500mcg/2 ml	Hô Hấp	Hỗn dịch khí dung dùng để hít	Ống	5	13.834	69.170	1	13.834
8	Cefuroxime (dưới dạng Cefuroxime axetil)	Zinnat tablets 250mg hoặc tương đương	250mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	10.220	12.510	127.852.200	3.066	38.355.660
9	Cefuroxime (dưới dạng Cefuroxime axetil)	Zinnat tablets 500mg hoặc tương đương	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	27.330	22.130	604.812.900	8.199	181.443.870
10	Cetirizine dihydrochloride	Zyrtec hoặc tương đương	1 mg/ml; 60 ml	Uống	Dung dịch uống	Chai/lọ	630	55.700	35.091.000	189	10.527.300
11	Ciprofloxacin (dưới dạng Ciprofloxacin hydrochlorid)	Ciprobay 500 hoặc tương đương	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	3.560	13.224	47.077.440	1.068	14.123.232
12	Clobetasol propionate	Dermovate cream hoặc tương đương	0,05% khối lượng/khối lượng; 15g	Dùng Ngoài	Kem bôi ngoài da	Tuýp	5.620	42.812	240.603.440	1.686	72.181.032
13	Clobetason butyrate (dưới dạng micronised)	Eumovate cream hoặc tương đương	0,05%; 5g	Dùng Ngoài	Kem bôi ngoài da	Tuýp	4.880	20.269	98.912.720	1.464	29.673.816
14	Desloratadine	Aerius hoặc tương	5mg	Uống	Viên nén bao	Viên	30.950	9.520	294.644.000	9.285	88.393.200
15	Diclofenac sodium	Voltaren 75mg/3ml hoặc tương đương	75mg/3ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Ống	100	18.066	1.806.600	30	541.980

STT	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Thành tiền	Số lượng tùy chọn mua thêm	Giá trị tùy chọn mua thêm
16	Enoxaparin Natri	Lovenox hoặc tương đương	4000 anti-Xa IU/0,4ml tương đương 40mg/0,4ml	Tiêm	Dung dịch tiêm đóng sẵn trong bơm tiêm	Bơm tiêm	10	85.381	853.810	3	256.143
17	Esomeprazole natri	Nexium hoặc tương đương	40mg Esomeprazole	Tiêm	Bột pha dung dịch tiêm / truyền tĩnh mạch	Lọ	105	153.560	16.123.800	31	4.760.360
18	Etoricoxib	Arcoxia 60mg hoặc tương đương	60mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	1.000	14.222	14.222.000	300	4.266.600
19	Gabapentin	Neurontin hoặc tương đương	300mg	Uống	Viên nang cứng	Viên	104.400	11.316	1.181.390.400	31.320	354.417.120
20	Infliximab	Remicade hoặc tương đương	100mg	Tiêm	Bột pha dung dịch đậm đặc để pha dung dịch tiêm truyền	Lọ	32	11.818.800	378.201.600	9	106.369.200
21	Levocetirizine dihydrochloride	Xyzal hoặc tương đương	5 mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	90.150	7.480	674.322.000	27.045	202.296.600
22	Levofloxacin hydrat	Cravit 1.5% hoặc tương đương	15mg/ml; 5ml	Nhỏ Mắt	Dung dịch nhỏ mắt	Lọ	13	115.999	1.507.987	3	347.997
23	Lidocain hydroclorid khan (dưới dạng Lidocain hydroclorid	Xylocaine Jelly hoặc tương đương	2%; 30g	Dùng Ngoài	Gel	Tuýp	20	66.720	1.334.400	6	400.320
24	Linezolid	Zyvox hoặc tương đương	600mg/300ml	Tiêm	Dung dịch truyền	Túi	80	957.002	76.560.160	24	22.968.048
25	Metformin hydrochlorid	Glucophage 500mg hoặc tương đương	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	400	1.598	639.200	120	191.760
26	Methylprednisolon (dưới dạng Methylprednisolon natri	Solu-Medrol hoặc tương đương	40mg, Lọ Act-O-Vial 1ml	Tiêm	Bột đông khô pha tiêm	Lọ	550	41.871	23.029.050	165	6.908.715
27	Poly (O-2-hydroxyethyl) starch (HES 130/0,4) 30g/ 500ml và Natri chloride 4,5g/500ml	Voluven hoặc tương đương	30g/500ml, 4,5g/500ml; Túi Polyolefine (freeflex 500ml)	Tiêm	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Túi	7	110.000	770.000	2	220.000
28	Pregabalin	Lyrica hoặc tương đương	75mg	Uống	Viên nang cứng	Viên	51.016	17.685	902.217.960	15.304	270.651.240
29	Propofol	Diprivan hoặc tương đương	1% (10mg/ml); 20ml	Tiêm	Nhũ tương tiêm hoặc truyền tĩnh mạch	Ống	100	118.168	11.816.800	30	3.545.040
30	Rituximab	Mabthera hoặc tương đương	500mg/50ml	Tiêm	Dung dịch cô đặc để pha dung dịch truyền	Lọ	30	19.715.180	591.455.400	9	177.436.620
31	Rocuronium bromide	Esmeron hoặc tương đương	10mg/ml; 5ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Lọ	100	104.450	10.445.000	30	3.133.500
32	Salbutamol (dưới dạng Salbutamol sulfate)	Ventolin Inhaler hoặc tương đương	100mcg/liều xịt; 200 liều	Hô Hấp	Hỗn dịch xịt qua bình định liều điều áp	Bình Xịt	40	76.379	3.055.160	12	916.548
33	Sevoflurane	Sevorane hoặc tương đương	100% w/w; 250ml	Đường Hô Hấp	Dược chất lỏng nguyên chất dùng để hít	Chai	20	3.578.600	71.572.000	6	21.471.600
34	Sugammadex (dưới dạng sugammadex natri)	Bridion hoặc tương đương	100mg/ml; 2ml	Tiêm	Dung dịch tiêm tĩnh mạch	Lọ	50	1.814.340	90.717.000	15	27.215.100
	Cộng								7.824.221.461		2.339.885.889

II. Gói thầu thuốc generic:

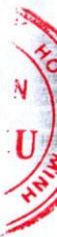
STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Thành tiền	Số lượng tùy chọn mua thêm	Giá trị tùy chọn mua thêm
1	Aciclovir	NHÓM 2	200mg	Uống	Viên	Viên	15.646	1.440	22.530.240	4.693	6.757.920
2	Aciclovir	NHÓM 1	400mg	Uống	Viên	Viên	7.823	8.000	62.584.000	2.346	18.768.000
3	Aciclovir	NHÓM 1	800mg	Uống	Viên	Viên	34.117	11.390	388.592.630	10.235	116.576.650
		NHÓM 3					15.011	4.000	60.044.000	4.503	18.012.000
4	Aciclovir	NHÓM 4	800mg	Uống	Viên nang	Viên	276.292	8.400	2.320.852.800	82.887	696.250.800
5	Acid amin	NHÓM 4	10%; 500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống	30	79.000	2.370.000	9	711.000
6	Acid thioctic (Meglumin thioctat)	NHÓM 4	200mg	Uống	Viên	Viên	234.523	7.500	1.758.922.500	70.356	527.670.000
7	Acitretin	NHÓM 4	25mg	Uống	Viên	Viên	111.561	17.000	1.896.537.000	33.468	568.956.000
8	Acrivastin	NHÓM 4	8mg	Uống	Viên	Viên	346.975	8.500	2.949.287.500	104.092	884.782.000
9	Adapalen	NHÓM 4	0,1%; 10g	Dùng Ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	134	45.000	6.030.000	40	1.800.000
10	Adapalen	NHÓM 2	0,1%; 15g	Dùng Ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	1.313	85.000	111.605.000	393	33.405.000
		NHÓM 5					1.040	56.000	58.240.000	312	17.472.000
11	Adapalen	NHÓM 1	0,1%; 30g	Dùng Ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	1.588	140.600	223.272.800	476	66.925.600
		NHÓM 4					17.475	110.000	1.922.250.000	5.242	576.620.000
		NHÓM 5					2.700	74.500	201.150.000	810	60.345.000
12	Adapalen	NHÓM 4	0,3%; 10g	Dùng Ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	11.766	149.982	1.764.688.212	3.529	529.286.478
13	Adapalen +	NHÓM 4	(1mg + 10mg)/1g; 15g	Dùng Ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	9.499	68.000	645.932.000	2.849	193.732.000
		NHÓM 5					1.306	65.500	85.543.000	391	25.610.500
14	Adapalene + Benzoyl peroxid	NHÓM 1	0,1% + 2,5%; 15g	Dùng Ngoài	Thuốc dùng ngoài	Lọ/tuýp	2.341	140.600	329.144.600	702	98.701.200
		NHÓM 4					6.026	125.000	753.250.000	1.807	225.875.000
15	Adapalene + Benzoyl peroxid	NHÓM 4	0,1% + 2,5%; 20g	Dùng Ngoài	Thuốc dùng ngoài	Lọ/tuýp	2.241	168.000	376.488.000	672	112.896.000
16	Adapalene + Benzoyl peroxid	NHÓM 4	0,1% + 2,5%; 30g	Dùng Ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	5.178	245.000	1.268.610.000	1.553	380.485.000
17	Aescin	NHÓM 4	20mg	Uống	Viên	Viên	306.414	2.300	704.752.200	91.924	211.425.200
18	Aescin	NHÓM 2	40mg	Uống	Viên	Viên	150.042	8.400	1.260.352.800	45.012	378.100.800
		NHÓM 4					480.168	4.600	2.208.772.800	144.050	662.630.000
19	Aescin	NHÓM 4	40mg	Uống	Viên bao tan ở	Viên	120.000	5.750	690.000.000	36.000	207.000.000
20	Aescin		50mg	Uống	Viên	Viên					

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Thành tiền	Số lượng tùy chọn mua thêm	Giá trị tùy chọn mua thêm
		NHÓM 1					89.324	8.500	759.254.000	26.797	227.774.500
		NHÓM 4					17.865	6.900	123.268.500	5.359	36.977.100
21	Albumin		10g/50ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi					
		NHÓM 1					240	949.500	227.880.000	72	68.364.000
22	Alpha chymotrypsin		21 microkatal	Uống	Viên	Viên					
		NHÓM 4					101.626	818	83.130.068	30.487	24.938.366
23	Alpha chymotrypsin		4.200 UI	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói					
		NHÓM 4					21.127	4.480	94.648.960	6.338	28.394.240
24	Alpha chymotrypsin		8.400 UI	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói					
		NHÓM 4					82.846	8.000	662.768.000	24.853	198.824.000
25	Aluminum phosphat		20% (12,38g)	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch	Gói/ống					
		NHÓM 4					8.550	2.050	17.527.500	2.565	5.258.250
26	Amoxicilin + acid clavulanic		1.000mg + 62,5mg	Uống	Viên	Viên					
		NHÓM 4					72.069	15.330	1.104.817.770	21.620	331.434.600
27	Amoxicilin + acid clavulanic		1g + 0,2g	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống					
		NHÓM 2					870	38.850	33.799.500	261	10.139.850
28	Amoxicilin + acid clavulanic		500mg + 125mg	Uống	Viên	Viên					
		NHÓM 1					7.234	4.190	30.310.460	2.170	9.092.300
29	Amoxicilin + acid clavulanic		875mg + 125mg	Uống	Viên	Viên					
		NHÓM 1					60.581	6.790	411.344.990	18.174	123.401.460
30	Amoxicilin + acid clavulanic		875mg + 125mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên					
		NHÓM 4					58.517	10.928	639.473.776	17.555	191.841.040
31	Amoxicilin + sulbactam		250mg + 125mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói					
		NHÓM 4					83.724	8.400	703.281.600	25.117	210.982.800
32	Amoxicilin + sulbactam		500mg + 500mg	Uống	Viên	Viên					
		NHÓM 4					43.429	16.900	733.950.100	13.028	220.173.200
33	Amoxicilin + sulbactam		875mg + 125mg	Uống	Viên	Viên					
		NHÓM 4					37.285	13.500	503.347.500	11.185	150.997.500
34	Amoxicilin + sulbactam		875mg + 125mg	Uống	Viên hòa tan	Viên					
		NHÓM 4					213.583	16.000	3.417.328.000	64.074	1.025.184.000
35	Atropin sulfat		0,25mg/1ml; 1ml	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/túi					
		NHÓM 4					100	530	53.000	30	15.900
36	Azathioprin		50mg	Uống	Viên	Viên					
		NHÓM 4					2.000	7.000	14.000.000	600	4.200.000
37	Azithromycin		250mg	Uống	Viên	Viên					
		NHÓM 2					4.403	3.600	15.850.800	1.320	4.752.000
38	Azithromycin		500mg	Uống	Viên	Viên					
		NHÓM 1					53.038	53.500	2.837.533.000	15.911	851.238.500
39	Bacillus clausii		1x10 ⁹ - 2x10 ⁹ CFU	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói					
		NHÓM 4					150.705	3.700	557.608.500	45.211	167.280.700

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kê hoạch (VND)	Thành tiền	Số lượng tùy chọn mua thêm	Giá trị tùy chọn mua thêm
40	Bacillus clausii		2x10 ⁹ CFU	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch	Gói/ống					
		NHÓM 1					8.598	6.564	56.437.272	2.579	16.928.556
41	Bacillus subtilis		2x10 ⁹ CFU	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch	Gói/ống					
		NHÓM 4					42.990	5.250	225.697.500	12.897	67.709.250
42	Benzathin benzylpenicilin		1.2 MUI	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống					
		NHÓM 4					21.468	15.000	322.020.000	6.440	96.600.000
43	Benzoyl peroxid		10%; 15g	Dùng Ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp					
		NHÓM 4					2.218	90.000	199.620.000	665	59.850.000
44	Benzoyl peroxid		5%; 15g	Dùng Ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp					
		NHÓM 4					931	75.000	69.825.000	279	20.925.000
45	Betamethason		0,05%; 15g	Dùng Ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp					
		NHÓM 4					4.200	24.780	104.076.000	1.260	31.222.800
46	Betamethason		0,05%; 30g	Dùng Ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp					
		NHÓM 2					24.668	61.500	1.517.082.000	7.400	455.100.000
		NHÓM 4					22.724	31.500	715.806.000	6.817	214.735.500
47	Betamethason + Neomycin sulfat		(1mg + 5mg)/g; 15g	Dùng Ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp					
		NHÓM 5					1.200	30.873	37.047.600	360	11.114.280
48	Betamethason dipropionat + Clotrimazol + Gentamicin sulfat		(9,6mg + 150mg + 15mg)/15g; 15g	Dùng Ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp					
		NHÓM 2					1.200	26.500	31.800.000	360	9.540.000
49	Bilastin		10mg	Uống	Viên	Viên					
		NHÓM 4					24.500	2.500	61.250.000	7.350	18.375.000
50	Bilastin		10mg	Uống	Viên hòa tan	Viên					
		NHÓM 1					19.100	6.143	117.331.300	5.730	35.199.390
		NHÓM 4					71.001	5.500	390.505.500	21.300	117.150.000
51	Bilastin		20mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch	Gói/ống					
		NHÓM 4					55.113	8.900	490.505.700	16.533	147.143.700
52	Bilastin		20mg	Uống	Viên	Viên					
		NHÓM 1					528.410	9.300	4.914.213.000	158.523	1.474.263.900
		NHÓM 2					729.404	8.900	6.491.695.600	218.821	1.947.506.900
		NHÓM 4					1.673.020	4.800	8.030.496.000	501.906	2.409.148.800
53	Bromelain		100 F.I.P U	Uống	Viên	Viên					
		NHÓM 4					5.000	7.000	35.000.000	1.500	10.500.000
54	Bromelain		50 F.I.P U	Uống	Viên	Viên					
		NHÓM 4					5.054	3.500	17.689.000	1.516	5.306.000
55	Butenafin		1%; 15g	Dùng Ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp					
		NHÓM 2					6.954	100.000	695.400.000	2.086	208.600.000
56	Calamin + kẽm oxid		(15g + 5g)/100ml;	Dùng Ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/lọ					
		NHÓM 5					432	62.800	27.129.600	129	8.101.200
57	Calci + Magnesi + Kẽm + Vitamin D3		400mg + 150mg + 5mg + 100UI	Uống	Viên	Viên					
		NHÓM 2					107.171	3.500	375.098.500	32.151	112.528.500
58	Calci + Phospho + Vitamin D3 + Vitamin		120mg + 55mg + 2mcg + 8mcg	Uống	Viên	Viên					
		NHÓM 1					21.434	5.250	112.528.500	6.430	33.757.500

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Thành tiền	Số lượng tùy chọn mua thêm	Giá trị tùy chọn mua thêm
59	Calci + Vitamin B1 + Vitamin B2 + Vitamin B6 + Vitamin D3 + Vitamin E + Vitamin PP + Vitamin B5 + Lysin		(65mg + 1,5mg + 1,75mg + 3mg + 200IU + 7,5IU + 10mg + 5mg + 150 mg) / 7,5ml; 100ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/lọ					
		NHÓM 4					1.879	50.499	94.887.621	563	28.430.937
60	Calci carbonat + Calci gluconolactat		150mg + 1.470mg	Uống	Viên	Viên					
		NHÓM 2					130.000	1.950	253.500.000	39.000	76.050.000
61	Calci carbonat + Vitamin D3		1.250mg + 200UI	Uống	Viên	Viên					
		NHÓM 4					343.576	870	298.911.120	103.072	89.672.640
62	Calci carbonat + Vitamin D3		1.500mg + 400UI	Uống	Viên	Viên					
		NHÓM 4					20.776	1.740	36.150.240	6.232	10.843.680
63	Calci carbonat + Vitamin D3		1.250mg + 125UI	Uống	Viên	Viên					
		NHÓM 2					19.829	3.500	69.401.500	5.948	20.818.000
64	Calci carbonat + Vitamin D3		1.250mg + 250UI	Uống	Viên	Viên					
		NHÓM 2					78.367	3.700	289.957.900	23.510	86.987.000
65	Calci clorid		500mg/5ml	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/túi					
		NHÓM 4					20	1.150	23.000	6	6.900
66	Calci glucoheptonat + vitamin C + vitamin PP		(550mg + 50mg + 25mg)/5ml; 10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch	Gói/ống					
		NHÓM 4					44.543	3.400	151.446.200	13.362	45.430.800
67	Calcipotriol		0,005%; 30g	Dùng Ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp					
		NHÓM 1					18.442	300.300	5.538.132.600	5.532	1.661.259.600
		NHÓM 4					9.900	93.000	920.700.000	2.970	276.210.000
68	Calcipotriol + Betamethason		(50mcg + 0,5mg)/1g; 15g	Dùng Ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp					
		NHÓM 4					13.762	150.000	2.064.300.000	4.128	619.200.000
69	Calcipotriol + Betamethason		(50mcg + 0,5mg)/1g; 15g	Dùng Ngoài	Thuốc dùng ngoài (Gel)	Chai/lọ					
		NHÓM 1					26.756	282.480	7.558.034.880	8.026	2.267.184.480
70	Calcipotriol + Betamethason		(50mcg + 0,5mg)/1g; 30g	Dùng Ngoài	Thuốc dùng ngoài (Gel)	Tuýp					
		NHÓM 4					8.415	300.000	2.524.500.000	2.524	757.200.000
71	Calcipotriol + Betamethason dipropionat		(50mcg + 0,643mg)/1g; 15g	Dùng Ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp					
		NHÓM 1					20.862	288.750	6.023.902.500	6.258	1.806.997.500
72	Cao cardus marianus + Vitamin B1 + Vitamin B2 + Vitamin B5 + Vitamin B6 + Vitamin		200mg + 8mg + 8mg + 16mg + 8mg + 24mg	Uống	Viên	Viên					
		NHÓM 4					798.154	3.350	2.673.815.900	239.446	802.144.100
73	Cao khô Cardus		100mg	Uống	Viên nang	Viên					
		NHÓM 4					29.244	3.500	102.354.000	8.773	30.705.500
74	Cao khô Cardus		250mg	Uống	Viên nang	Viên					
		NHÓM 4					79.815	4.300	343.204.500	23.944	102.959.200

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Thành tiền	Số lượng tùy chọn mua thêm	Giá trị tùy chọn mua thêm
75	Capsaicin		0,075%; 100g	Dùng Ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp					
		NHÓM 1					736	295.000	217.120.000	220	64.900.000
76	Captopril		25mg	Uống	Viên	Viên					
		NHÓM 4					400	135	54.000	120	16.200
77	Cefaclor		125mg/5ml; 60ml	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai/Lọ					
		NHÓM 1					89	97.100	8.641.900	26	2.524.600
78	Cefazolin		1g	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Ống/Lọ					
		NHÓM 1					100	25.000	2.500.000	30	750.000
79	Cefdinir		300mg	Uống	Viên	Viên					
		NHÓM 2					67.434	4.808	324.222.672	20.230	97.265.840
80	Cefdinir		300mg	Uống	Viên hòa tan	Viên					
		NHÓM 4					29.981	12.600	377.760.600	8.994	113.324.400
81	Cefixim		400mg	Uống	Viên	Viên					
		NHÓM 1					200	30.000	6.000.000	60	1.800.000
82	Cefpodoxim		200mg	Uống	Viên	Viên					
		NHÓM 2					2.000	3.000	6.000.000	600	1.800.000
		NHÓM 3					18.875	7.700	145.337.500	5.662	43.597.400
83	Cefprozil		250mg	Uống	Viên	Viên					
		NHÓM 2					13.078	18.007	235.495.546	3.923	70.641.461
		NHÓM 4					65.392	15.300	1.000.497.600	19.617	300.140.100
84	Cefprozil		500mg	Uống	Viên	Viên					
		NHÓM 1					66.336	34.500	2.288.592.000	19.900	686.550.000
		NHÓM 2					57.095	33.500	1.912.682.500	17.128	573.788.000
		NHÓM 4					285.475	24.200	6.908.495.000	85.642	2.072.536.400
85	Cefprozil		50mg/ml; 30ml	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai					
		NHÓM 1					446	178.500	79.611.000	133	23.740.500
86	Ceftriaxon		500mg	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống					
		NHÓM 2					1.837	19.000	34.903.000	551	10.469.000
87	Cefuroxim		125mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói					
		NHÓM 3					2.731	6.700	18.297.700	819	5.487.300
88	Celecoxib		200mg	Uống	Viên	Viên					
		NHÓM 1					8.000	9.100	72.800.000	2.400	21.840.000
89	Cetirizin		10mg	Uống	Viên	Viên					
		NHÓM 1					700.874	3.800	2.663.321.200	210.262	798.995.600
		NHÓM 2					327.500	380	124.450.000	98.250	37.335.000
90	Chlorhexidin digluconat		0,2%; 250ml	Dùng Ngoài	Thuốc tác dụng tại niêm mạc miệng	Chai/lọ					
		NHÓM 4					229	90.000	20.610.000	68	6.120.000
91	Chlorpheniramin maleat		4mg	Uống	Viên	Viên					
		NHÓM 4					230.000	39	8.970.000	69.000	2.691.000
92	Ciclopirox		1%; 100ml	Dùng Ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/lọ					
		NHÓM 4					7.938	219.000	1.738.422.000	2.381	521.439.000
93	Ciclopiroxolamin		1%; 15g	Dùng Ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp					
		NHÓM 4					7.513	38.850	291.880.050	2.253	87.529.050
94	Ciclopiroxolamin		1%; 20g	Dùng Ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp					
		NHÓM 1					5.504	100.000	550.400.000	1.651	165.100.000
95	Ciprofloxacin		500mg	Uống	Viên	Viên					
		NHÓM 3					4.385	786	3.446.610	1.315	1.033.590



STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Thành tiền	Số lượng tùy chọn mua thêm	Giá trị tùy chọn mua thêm
96	Clindamycin		1%; 15g	Dùng Ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp					
		NHÓM 4					2.680	62.000	166.160.000	804	49.848.000
97	Clindamycin		300mg	Uống	Viên	Viên					
		NHÓM 1					86.267	11.273	972.487.891	25.880	291.745.240
		NHÓM 2					208.998	2.500	522.495.000	62.699	156.747.500
		NHÓM 4					188.014	1.428	268.483.992	56.404	80.544.912
98	Clindamycin + Metronidazol		1% + 0,8%; 20ml	Dùng Ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/lọ					
		NHÓM 4					4.874	40.000	194.960.000	1.462	58.480.000
99	Clobetasol propionat		0,05%; 10g	Dùng Ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp					
		NHÓM 4					2.501	9.200	23.009.200	750	6.900.000
100	Clobetasol propionat		0,05%; 30g	Dùng Ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp					
		NHÓM 4					8.849	25.200	222.994.800	2.654	66.880.800
101	Clonixin lysinat		125mg	Uống	Viên	Viên					
		NHÓM 4					36.000	3.600	129.600.000	10.800	38.880.000
102	Clostridium botulinum toxin Tuýp A		100UI	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống					
		NHÓM 1					630	5.029.500	3.168.585.000	189	950.575.500
103	Clotrimazol		1%; 20g	Dùng Ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp					
		NHÓM 5					3.856	18.999	73.260.144	1.156	21.962.844
104	Colchicin		1mg	Uống	Viên	Viên					
		NHÓM 1					35.107	5.450	191.333.150	10.532	57.399.400
105	Cồn 70°		70°; 1000ml	Dùng Ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/lọ					
		NHÓM 4					480	30.975	14.868.000	144	4.460.400
106	Cyclosporin		100mg	Uống	Viên	Viên					
		NHÓM 1					14.370	67.294	967.014.780	4.311	290.104.434
107	Cyclosporin		25mg	Uống	Viên	Viên					
		NHÓM 1					400	10.490	4.196.000	120	1.258.800
108	Deflazacort		6mg	Uống	Viên	Viên					
		NHÓM 1					34.394	10.900	374.894.600	10.318	112.466.200
		NHÓM 2					68.789	7.400	509.038.600	20.636	152.706.400
		NHÓM 4					58.310	7.300	425.663.000	17.493	127.698.900
109	Dequalinium clorid		10mg	Đặt âm đạo	Viên	Viên					
		NHÓM 1					2.210	19.420	42.918.200	663	12.875.460
110	Desloratadin		0,5mg/ml; 100ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch	Chai/lọ					
		NHÓM 4					2.242	30.000	67.260.000	672	20.160.000
111	Desloratadin		0,5mg/ml; 60ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch	Chai/lọ					
		NHÓM 1					2.138	78.900	168.688.200	641	50.574.900
		NHÓM 2					19.729	62.480	1.232.667.920	5.918	369.756.640
		NHÓM 4					2.242	15.000	33.630.000	672	10.080.000
112	Desloratadin		1,25mg/5ml; 5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch	Gói/ống					
		NHÓM 4					258.037	2.600	670.896.200	77.411	201.268.600
113	Desloratadin		5mg	Uống	Viên	Viên					
		NHÓM 1					1.754.500	5.400	9.474.300.000	526.350	2.842.290.000
		NHÓM 2					150.000	490	73.500.000	45.000	22.050.000
114	Desonid		0,05%; 15g	Dùng Ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp					
		NHÓM 4					288	35.910	10.342.080	86	3.088.260
115	Dexamethason		4mg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/túi					

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Thành tiền	Số lượng tùy chọn mua thêm	Giá trị tùy chọn mua thêm
		NHÓM 4					100	800	80.000	30	24.000
116	Diazepam		10mg	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/túi					
		NHÓM 1					20	8.799	175.980	6	52.794
117	Diazepam		5mg	Uống	Viên	Viên					
		NHÓM 1					830	1.260	1.045.800	249	313.740
118	Diflorason		0,05%; 15g	Dùng Ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp					
		NHÓM 4					696	83.668	58.232.928	208	17.402.944
119	Digoxin		0,25mg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/túi					
		NHÓM 4					5	16.000	80.000	1	16.000
120	Diosmin		600mg	Uống	Viên	Viên					
		NHÓM 2					4.304	5.415	23.306.160	1.291	6.990.765
121	Diosmin + Hesperidin		450mg + 50mg	Uống	Viên	Viên					
		NHÓM 1					31.984	3.886	124.289.824	9.595	37.286.170
		NHÓM 2					1.448	1.640	2.374.720	434	711.760
		NHÓM 4					1.000	924	924.000	300	277.200
122	Diphenhydramin hydroclorid		10mg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/túi					
		NHÓM 4					200	630	126.000	60	37.800
123	DL-Methionin + L-Leucin + L-Valin + L-Isoleucin + L-Threonin + L-Tryptophan + L-Phenylalanin + Lysin + Retinol palmitate + Ergocalciferol + Tocopherol acetat + Vitamin B1 + Vitamin B2 + Vitamin PP + Vitamin B6 + Calcium pantothenat + Vitamin B12 + Acid Folic + Vitamin C		9,2mg + 9,15mg + 5mg + 5mg + 5mg + 5mg + 5mg + 25mg + 1.000IU + 100IU + 10mg + 2,5mg + 1,5mg + 10mg + 5mg + 2,5mg + 0,5mcg + 100mcg + 25mg	Uống	Viên	Viên					
		NHÓM 2					254.026	4.200	1.066.909.200	76.207	320.069.400
124	Doxycyclin		100mg	Uống	Viên	Viên					
		NHÓM 4					98.389	504	49.588.056	29.516	14.876.064
125	Ebastin		10mg	Uống	Viên hòa tan	Viên					
		NHÓM 1					777.936	9.800	7.623.772.800	233.380	2.287.124.000
126	Ebastin		10mg	Uống	Viên	Viên					
		NHÓM 2					179.726	4.450	799.780.700	53.917	239.930.650
		NHÓM 4					200.000	560	112.000.000	60.000	33.600.000
127	Ebastin		20mg	Uống	Viên	Viên					
		NHÓM 4					185.692	2.650	492.083.800	55.707	147.623.550
128	Ebastin		5mg/5ml; 5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch	Gói/ống					
		NHÓM 4					5.868	4.990	29.281.320	1.760	8.782.400
129	Ephedrin hydroclorid		30mg/1ml; 1ml	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/túi					
		NHÓM 1					60	57.750	3.465.000	18	1.039.500
130	Erythromycin		500mg	Uống	Viên	Viên					
		NHÓM 4					2.344	1.450	3.398.800	703	1.019.350

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Thành tiền	Số lượng tùy chọn mua thêm	Giá trị tùy chọn mua thêm
131	Esomeprazol		20mg	Uống	Viên	Viên					
		NHÓM 3					213.044	3.300	703.045.200	63.913	210.912.900
		NHÓM 4					37.500	245	9.187.500	11.250	2.756.250
132	Etoricoxib		30mg	Uống	Viên	Viên					
		NHÓM 2					6.800	4.000	27.200.000	2.040	8.160.000
133	Fenticonazol nitrat		600mg	Đặt âm đạo	Viên	Viên					
		NHÓM 4					300	46.900	14.070.000	90	4.221.000
134	Fexofenadin		180mg	Uống	Viên	Viên					
		NHÓM 1					232.904	8.028	1.869.753.312	69.871	560.924.388
		NHÓM 2					148.146	1.095	162.219.870	44.443	48.665.085
		NHÓM 4					300.000	640	192.000.000	90.000	57.600.000
135	Fexofenadin		180mg	Uống	Viên nang	Viên					
		NHÓM 4					296.293	5.100	1.511.094.300	88.887	453.323.700
136	Fexofenadin hydroclorid		30mg/5ml; 10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch	Gói/ống					
		NHÓM 4					52.154	7.500	391.155.000	15.646	117.345.000
137	Fluconazol		150mg	Uống	Viên	Viên					
		NHÓM 3					1.744	12.000	20.928.000	523	6.276.000
138	Folic acid (vitamin B9)		5mg	Uống	Viên	Viên					
		NHÓM 4					163.451	160	26.152.160	49.035	7.845.600
139	Furosemid		20mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi					
		NHÓM 4					20	714	14.280	6	4.284
140	Fusidic acid (hoặc Natri Fusidat)		2%; 15g	Dùng Ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp					
		NHÓM 1					3.584	75.075	269.068.800	1.075	80.705.625
		NHÓM 4					4.198	42.950	180.304.100	1.259	54.074.050
141	Fusidic acid + Betamethason (valerat, dipropionat)		2% + 0,1%; 10g	Dùng Ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp					
		NHÓM 4					9.584	27.300	261.643.200	2.875	78.487.500
142	Fusidic acid + Betamethason (valerat, dipropionat)		2% + 0,1%; 15g	Dùng Ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp					
		NHÓM 1					21.338	98.340	2.098.378.920	6.401	629.474.340
		NHÓM 4					15.960	44.190	705.272.400	4.788	211.581.720
143	Fusidic acid + Betamethason (valerat, dipropionat)		2% + 0,1%; 20g	Dùng Ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp					
		NHÓM 4					21.879	54.600	1.194.593.400	6.563	358.339.800
144	Fusidic acid + Hydrocortison		20mg/g + 10mg/g; 15g	Dùng Ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp					
		NHÓM 1					12.086	97.130	1.173.913.180	3.625	352.096.250
145	Gabapentin		300mg	Uống	Viên	Viên					
		NHÓM 2					18.000	885	15.930.000	5.400	4.779.000
146	Glucose		20%; 250ml	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/túi					
		NHÓM 4					5	12.196	60.980	1	12.196
147	Glucose		30%; 500ml	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống					
		NHÓM 4					15	16.800	252.000	4	67.200
148	Glucose		5%; 500ml	Tiêm	Thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống					
		NHÓM 4					110	9.450	1.039.500	33	311.850

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Thành tiền	Số lượng tùy chọn mua thêm	Giá trị tùy chọn mua thêm
149	Glyceryl trinitrat (Nitroglycerin)		0,08g/10g; 10g	Xịt dưới lưỡi	Thuốc hít định liều/ phun mù định liều hoặc Dung dịch/hỗn khí dung	Chai/lọ					
		NHÓM 1					32	150.000	4.800.000	9	1.350.000
150	Griseofulvin		500mg	Uống	Viên	Viên					
		NHÓM 4					15.013	1.250	18.766.250	4.503	5.628.750
151	Guselkumab		100mg/ml; 1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Bơm Tiêm					
		NHÓM 1					208	36.571.098	7.606.788.384	62	2.267.408.076
152	Hydrocortison		1%; 10g	Dùng Ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp					
		NHÓM 4					16.308	17.990	293.380.920	4.892	88.007.080
153	Hydrocortison		100mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi					
		NHÓM 4					20	6.489	129.780	6	38.934
154	Hydroxy cloroquin		200mg	Uống	Viên	Viên					
		NHÓM 2					89.766	4.480	402.151.680	26.929	120.641.920
155	Hyoscine Butylbromid		20mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi					
		NHÓM 2					10	6.200	62.000	3	18.600
156	Imiquimod		5%; 0,25g	Dùng Ngoài	Thuốc dùng ngoài	Gói					
		NHÓM 2					13.162	60.000	789.720.000	3.948	236.880.000
157	Insulin người tác dụng nhanh, ngắn		100UI/ml; 10ml	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống					
		NHÓM 1					5	59.000	295.000	1	59.000
158	Insulin người trộn (70/30)		100UI/ml; 3ml	Tiêm	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Bơm tiêm/Bút tiêm					
		NHÓM 1					40	125.000	5.000.000	12	1.500.000
159	Isoconazol nitrat + Diflucortolon valerat		1% + 0,1%; 15g	Dùng Ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp					
		NHÓM 2					1.200	242.800	291.360.000	360	87.408.000
160	Isotretinoin		10mg	Uống	Viên	Viên					
		NHÓM 2					9.766	6.500	63.479.000	2.929	19.038.500
		NHÓM 4					178.722	2.380	425.358.360	53.616	127.606.080
161	Isotretinoin		20mg	Uống	Viên	Viên					
		NHÓM 2					241.730	13.100	3.166.663.000	72.519	949.998.900
		NHÓM 4					294.691	6.000	1.768.146.000	88.407	530.442.000
162	Isotretinoin		5mg	Uống	Viên	Viên					
		NHÓM 5					60.000	11.500	690.000.000	18.000	207.000.000
163	Isotretinoin + Erythromycin		0,05% + 2%; 18g	Dùng Ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp					
		NHÓM 4					162	110.000	17.820.000	48	5.280.000
164	Itraconazol		100mg	Uống	Viên	Viên					
		NHÓM 1					633.074	15.000	9.496.110.000	189.922	2.848.830.000
		NHÓM 2					202.825	7.035	1.426.873.875	60.847	428.058.645
		NHÓM 4					18.000	3.900	70.200.000	5.400	21.060.000
165	Ivermectin		6mg	Uống	Viên	Viên					
		NHÓM 4					18.661	18.000	335.898.000	5.598	100.764.000
166	Kali clorid		1g/10ml	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/túi					
		NHÓM 4					10	2.100	21.000	3	6.300
167	Kali clorid		500mg	Uống	Viên	Viên					
		NHÓM 4					62.350	745	46.450.750	18.705	13.935.225
168	Kẽm acetat		20mg Kẽm	Uống	Viên	Viên					
		NHÓM 5					3.492.433	3.100	10.826.542.300	1.047.729	3.247.959.900

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Thành tiền	Số lượng tùy chọn mua thêm	Giá trị tùy chọn mua thêm
169	Kẽm gluconat		105mg (15mg Kẽm)	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói					
		NHÓM 4					29.570	4.500	133.065.000	8.871	39.919.500
170	Kẽm gluconat		105mg (15mg Kẽm)	Uống	Viên	Viên					
		NHÓM 4					505.220	1.100	555.742.000	151.566	166.722.600
171	Kẽm gluconat		10mg Kẽm	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch	Gói/ống					
		NHÓM 4					445.855	1.680	749.036.400	133.756	224.710.080
172	Kẽm gluconat		10mg Kẽm	Uống	Viên	Viên					
		NHÓM 4					1.800.000	138	248.400.000	540.000	74.520.000
173	Kẽm gluconat		10mg Kẽm/5ml; 80ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch	Chai/lọ					
		NHÓM 4					5.226	34.000	177.684.000	1.567	53.278.000
174	Kẽm gluconat		15mg Kẽm	Uống	Viên hòa tan	Viên					
		NHÓM 4					543.992	2.950	1.604.776.400	163.197	481.431.150
175	Kẽm gluconat		16mg Kẽm	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch	Gói/ống					
		NHÓM 4					49.585	3.300	163.630.500	14.875	49.087.500
176	Kẽm gluconat		20mg Kẽm	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch	Gói/ống					
		NHÓM 4					218.011	3.360	732.516.960	65.403	219.754.080
177	Kẽm gluconat		50mg Kẽm	Uống	Viên	Viên					
		NHÓM 4					601.987	2.500	1.504.967.500	180.596	451.490.000
178	Kẽm sulfat		20mg Kẽm	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch	Gói/ống					
		NHÓM 4					80.979	8.000	647.832.000	24.293	194.344.000
179	Ketoconazol		2%; 10g	Dùng Ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp					
		NHÓM 4					2.048	5.040	10.321.920	614	3.094.560
180	Ketoconazol		2%; 15g	Dùng Ngoài	Thuốc dùng ngoài	tuýp					
		NHÓM 1					2.504	78.750	197.190.000	751	59.141.250
181	Ketotifen		1mg	Uống	Viên	Viên					
		NHÓM 1					10.000	5.420	54.200.000	3.000	16.260.000
182	Lactobacillus acidophilus		$\geq 10^8$ CFU	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói					
		NHÓM 4					30.141	1.890	56.966.490	9.042	17.089.380
183	Lactobacillus acidophilus + Estriol		$10^8 - 10^{10}$ CFU + 0,03mg	Đặt âm đạo	Viên	Viên					
		NHÓM 1					4.691	25.585	120.019.235	1.407	35.998.095
184	L-Cystin		500mg	Uống	Viên	Viên					
		NHÓM 4					2.149.644	2.300	4.944.181.200	644.893	1.483.253.900
185	L-Cystin + Cholin bitartrat		250mg + 250mg	Uống	Viên	Viên					
		NHÓM 2					1.774.357	5.600	9.936.399.200	532.307	2.980.919.200
186	L-Cystin + Pyridoxin hydroclorid		500mg + 50mg	Uống	Viên	Viên					
		NHÓM 1					427.876	4.930	2.109.428.680	128.362	632.824.660
		NHÓM 4					894.114	3.500	3.129.399.000	268.234	938.819.000
187	Levocetirizin		0,5mg/ml; 10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch	Gói/ống					
		NHÓM 2					259.964	5.800	1.507.791.200	77.989	452.336.200
		NHÓM 4					291.164	4.750	1.383.029.000	87.349	414.907.750
188	Levocetirizin		10mg	Uống	Viên	Viên					

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Thành tiền	Số lượng tùy chọn mua thêm	Giá trị tùy chọn mua thêm
		NHÓM 2					61.020	2.990	182.449.800	18.306	54.734.940
189	Levocetirizin		5mg	Uống	Viên	Viên					
		NHÓM 1					1.979.584	4.750	9.403.024.000	593.875	2.820.906.250
		NHÓM 4					312.000	150	46.800.000	93.600	14.040.000
190	Levocetirizin		5mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói/ống					
		NHÓM 4					55.113	4.750	261.786.750	16.533	78.531.750
191	Lidocain		10%; 38g	Dùng Ngoài	Thuốc xịt ngoài	Chai/lọ					
		NHÓM 1					268	159.000	42.612.000	80	12.720.000
192	Lidocain + Prilocain		(25mg + 25mg)/1g; 5g	Dùng Ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp					
		NHÓM 1					26.466	44.545	1.178.927.970	7.939	353.642.755
193	Lidocain hydroclorid		40mg/2ml; 2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi					
		NHÓM 4					49.355	405	19.988.775	14.806	5.996.430
194	Lidocain hydroclorid + Epinephrin (Adrenalin) tartrat		36mg + 18,13mcg; 1,8ml	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống					
		NHÓM 1					720	14.139	10.180.080	216	3.054.024
195	Linezolid		600mg	Uống	Viên	Viên					
		NHÓM 4					2.400	13.500	32.400.000	720	9.720.000
196	Loratadin		10mg	Uống	Viên	Viên					
		NHÓM 2					11.766	320	3.765.120	3.529	1.129.280
197	Lomoxicam		8mg	Uống	Viên	Viên					
		NHÓM 4					10.013	6.682	66.906.866	3.003	20.066.046
198	Lysin + Calci + Phospho + Vitamin B1 + Vitamin B6 + Vitamin B2 + Vitamin PP + Tocopherol acetat		(300mg + 130mg + 200mg + 3mg + 6mg + 3,5mg + 20mg + 15mg)/15ml; 10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói/ống					
		NHÓM 4					71.964	7.800	561.319.200	21.589	168.394.200
199	Lysin + vitamin B1 + vitamin B2 + vitamin B6 + vitamin D3 + D,L-alpha-Tocopheryl acetat + vitamin PP + vitamin B5 + Calci		(150mg + 1,5mg + 1,75mg + 3mg + 200IU + 7,5mg + 10mg + 5mg + 65mg)/7,5ml; 7,5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói/ống					
		NHÓM 4					131.082	10.499	1.376.229.918	39.324	412.862.676
200	Magnesi sulfat		15%/10ml	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/túi					
		NHÓM 4					5	2.900	14.500	1	2.900
201	Manitol		20%/ 250ml	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/túi					
		NHÓM 4					5	21.000	105.000	1	21.000
202	Methotrexat		2,5mg	Uống	Viên	Viên					
		NHÓM 1					21.000	6.250	131.250.000	6.300	39.375.000
		NHÓM 2					87.645	4.179	366.268.455	26.293	109.878.447
203	Methyl prednisolon		16mg	Uống	Viên	Viên					
		NHÓM 1					333.994	3.672	1.226.425.968	100.198	367.927.056
204	Methyl prednisolon		40mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi					
		NHÓM 4					80	6.800	544.000	24	163.200
205	Methyl prednisolon		4mg	Uống	Viên	Viên					
		NHÓM 1					193.985	983	190.687.255	58.195	57.205.685
206	Methyl prednisolon		4mg	Uống	Viên sủi	Viên					

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Thành tiền	Số lượng tùy chọn mua thêm	Giá trị tùy chọn mua thêm
		NHÓM 4					25.530	3.300	84.249.000	7.659	25.274.700
207	Methyl prednisolon		8mg	Uống	Viên hòa tan	Viên					
		NHÓM 4					31.795	2.799	88.994.205	9.538	26.696.862
208	Metoclopramid		10mg	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/túi					
		NHÓM 4					70	1.260	88.200	21	26.460
209	Metronidazol		1%; 15g	Dùng Ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp					
		NHÓM 4					2.441	14.000	34.174.000	732	10.248.000
210	Metronidazol		250mg	Uống	Viên	Viên					
		NHÓM 2					108.670	379	41.185.930	32.601	12.355.779
211	Metronidazol + Chloramphenicol + Nystatin +		225mg + 100mg + 75mg + 0,5mg	Đặt âm đạo	Viên	Viên					
		NHÓM 5					6.695	25.000	167.375.000	2.008	50.200.000
212	Metronidazol + Miconazol + Neomycin + Polymycin B + Gotu Kola		300mg + 100mg + 48,8mg + 4,4mg + 15mg	Đặt âm đạo	Viên	Viên					
		NHÓM 5					25.964	42.000	1.090.488.000	7.789	327.138.000
213	Miconazol		2%; 10g	Dùng Ngoài	Thuốc tác dụng tại niêm mạc miệng	Tuýp					
		NHÓM 4					781	25.000	19.525.000	234	5.850.000
214	Miconazol		2%; 15ml	Dùng Ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/lọ					
		NHÓM 4					4.064	90.000	365.760.000	1.219	109.710.000
215	Midazolam		5mg	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/túi					
		NHÓM 1					110	36.500	4.015.000	33	1.204.500
216	Minocyclin		100mg	Uống	Viên	Viên					
		NHÓM 2					43.575	19.000	827.925.000	13.072	248.368.000
		NHÓM 4					392.180	14.800	5.804.264.000	117.654	1.741.279.200
217	Minocyclin		50mg	Uống	Viên	Viên					
		NHÓM 1					426.690	19.600	8.363.124.000	128.007	2.508.937.200
		NHÓM 2					1.386.457	7.500	10.398.427.500	415.937	3.119.527.500
		NHÓM 4					802.991	7.350	5.901.983.850	240.897	1.770.592.950
218	Minoxidil		2%; 100ml	Dùng Ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/lọ					
		NHÓM 1					2.000	505.000	1.010.000.000	600	303.000.000
219	Minoxidil		5%; 100ml + 100ml	Dùng Ngoài	Thuốc dùng ngoài	Hộp					
		NHÓM 1					2.356	920.000	2.167.520.000	706	649.520.000
220	Mometason furoat		0,1%; 10g	Dùng Ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp					
		NHÓM 2					3.686	56.000	206.416.000	1.105	61.880.000
		NHÓM 4					10.843	50.000	542.150.000	3.252	162.600.000
221	Mometason furoat		0,1%; 15g	Dùng Ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp					
		NHÓM 1					3.454	230.000	794.420.000	1.036	238.280.000
		NHÓM 2					3.792	60.000	227.520.000	1.137	68.220.000
		NHÓM 4					4.211	55.000	231.605.000	1.263	69.465.000
222	Mometason furoat		0,1%; 20g	Dùng Ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp					
		NHÓM 5					22.270	55.000	1.224.850.000	6.681	367.455.000
223	Mometason furoat		27mg/30ml; 30ml	Dùng Ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai					
		NHÓM 2					4.800	238.000	1.142.400.000	1.440	342.720.000
224	Mometason furoat + Salicylic acid		0,1% + 5%; 10g	Dùng Ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp					
		NHÓM 5					5.171	60.000	310.260.000	1.551	93.060.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Thành tiền	Số lượng tùy chọn mua thêm	Giá trị tùy chọn mua thêm
225	Morphin hydroclorid hoặc Morphin sulfat		10mg	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/túi					
		NHÓM 1					60	28.000	1.680.000	18	504.000
226	Moxifloxacin		400mg	Uống	Viên	Viên					
		NHÓM 1					4.800	48.300	231.840.000	1.440	69.552.000
227	Mucopolysaccharid polysulphat		4,45mg/g; 14g	Dùng Ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp					
		NHÓM 5					320	73.312	23.459.840	96	7.037.952
228	Mupirocin		2%; 10g	Dùng Ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp					
		NHÓM 2					5.383	69.972	376.659.276	1.614	112.934.808
229	Mupirocin		2%; 15g	Dùng Ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp					
		NHÓM 2					23.948	105.000	2.514.540.000	7.184	754.320.000
230	Mupirocin		2%; 5g	Dùng Ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp					
		NHÓM 2					3.779	37.500	141.712.500	1.133	42.487.500
		NHÓM 5					3.167	24.000	76.008.000	950	22.800.000
231	Mycophenolat		500mg	Uống	Viên	Viên					
		NHÓM 1					3.000	43.650	130.950.000	900	39.285.000
232	Naloxon hydroclorid		0,4mg	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/túi					
		NHÓM 1					5	44.000	220.000	1	44.000
233	Natri carboxymethylcellulose + Glycerin		0,5% + 0,9%; 15ml	Nhỏ Mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/lọ/ống					
		NHÓM 1					110	82.850	9.113.500	33	2.734.050
234	Natri clorid		0,9%; 1000ml	Dùng Ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/lọ					
		NHÓM 4					468	8.904	4.167.072	140	1.246.560
235	Natri clorid		0,9%; 100ml	Tiêm	Thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi					
		NHÓM 4					1.900	8.400	15.960.000	570	4.788.000
236	Natri clorid		0,9%; 10ml	Nhỏ Mắt	Thuốc nhỏ mắt, thuốc nhỏ mũi	Chai/lọ/ống					
		NHÓM 4					100	1.740	174.000	30	52.200
237	Natri clorid		0,9%; 500ml	Tiêm	Thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống					
		NHÓM 4					1.825	9.450	17.246.250	547	5.169.150
238	Nefopam hydroclorid		20mg	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/túi					
		NHÓM 1					100	27.170	2.717.000	30	815.100
239	Neostigmin methylsulfat		0,5mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/túi					
		NHÓM 4					100	5.145	514.500	30	154.350
240	Nhũ dịch lipid		20%; 100ml	Tiêm	Thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống					
		NHÓM 1					120	100.000	12.000.000	36	3.600.000
241	Nicardipin hydroclorid		10mg	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/túi					
		NHÓM 1					5	125.000	625.000	1	125.000
242	Noradrenalin base (dưới dạng noradrenalin)		4mg/4ml	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/túi					
		NHÓM 1					20	44.000	880.000	6	264.000
243	Nước oxy già		3%; 1000ml	Dùng Ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/lọ					
		NHÓM 4					24	16.800	403.200	7	117.600
244	Nước oxy già		3%; 60ml	Dùng Ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/lọ					
		NHÓM 4					60	1.680	100.800	18	30.240
245	Ofloxacin		0,3%; 3,5g	Nhỏ Mắt	Thuốc tra mắt	Tuýp					

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Thành tiền	Số lượng tùy chọn mua thêm	Giá trị tùy chọn mua thêm
		NHÓM 1					14	74.530	1.043.420	4	298.120
246	Omalizumab		150mg	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống					
		NHÓM 1					54	6.376.769	344.345.526	16	102.028.304
247	Ondansetron		8mg	tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi					
		NHÓM 1					50	21.600	1.080.000	15	324.000
248	Omidazole		500mg	Uống	Viên	Viên					
		NHÓM 4					21.734	18.000	391.212.000	6.520	117.360.000
249	Oxacilin		500mg	Uống	Viên	Viên					
		NHÓM 2					6.332	7.350	46.540.200	1.899	13.957.650
250	Paracetamol		1g	Tiêm	Thuốc tiêm	chai/lọ/túi					
		NHÓM 1					207	33.999	7.037.793	62	2.107.938
251	Paracetamol		500mg	Uống	Viên	Viên					
		NHÓM 1					108.348	550	59.591.400	32.504	17.877.200
252	Paracetamol		500mg	Uống	Viên sủi	Viên					
		NHÓM 1					1.728	2.450	4.233.600	518	1.269.100
		NHÓM 2					50.389	1.640	82.637.960	15.116	24.790.240
253	Paracetamol + Codein phosphat		500mg + 30mg	Uống	Viên sủi	Viên					
		NHÓM 1					5.113	3.650	18.662.450	1.533	5.595.450
254	Paracetamol + Tramadol hydroclorid		325mg + 37,5mg	Uống	Viên	Viên					
		NHÓM 1					69.828	4.130	288.389.640	20.948	86.515.240
		NHÓM 4					1.200	2.546	3.055.200	360	916.560
255	Pethidin hydroclorid		100mg	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/túi					
		NHÓM 1					10	19.500	195.000	3	58.500
256	Povidon Iodin		10%; 500ml	Dùng Ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/lọ					
		NHÓM 4					520	44.602	23.193.040	156	6.957.912
257	Povidon Iodin		10%; 90ml	Dùng Ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/lọ					
		NHÓM 4					1.240	7.840	9.721.600	372	2.916.480
258	Prednisolon		5mg	Uống	Viên hòa tan	Viên					
		NHÓM 4					16.733	1.490	24.932.170	5.019	7.478.310
259	Pregabalin		75mg	Uống	Viên	Viên					
		NHÓM 3					103.202	5.200	536.650.400	30.960	160.992.000
260	Propranolol hydroclorid		1mg/1ml; 1ml	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/túi					
		NHÓM 4					5	25.000	125.000	1	25.000
261	Ringer lactat		500ml	Tiêm	Thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/gói					
		NHÓM 4					373	10.500	3.916.500	111	1.165.500
262	Rituximab		500mg/50ml; 50ml	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống					
		NHÓM 5					140	9.643.200	1.350.048.000	42	405.014.400
263	Rupatadin		10mg	Uống	Viên	Viên					
		NHÓM 1					24.458	6.500	158.977.000	7.337	47.690.500
		NHÓM 2					204.907	5.900	1.208.951.300	61.472	362.684.800
		NHÓM 4					501.326	3.490	1.749.627.740	150.397	524.885.530

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Thành tiền	Số lượng tùy chọn mua thêm	Giá trị tùy chọn mua thêm
264	Rutin + vitamin B12 + vitamin B1 + sắt + vitamin E + bột (rễ) Ginseng + vitamin C + Kali + đồng + mangan + vitamin B2 + vitamin B5 + calci + vitamin PP + vitamin B6 + kẽm + vitamin A + vitamin D3		20mg + 6mcg + 1,62mg + 18mg + 30,2mg + 40mg + 60 mg + 8mg + 2mg + 1mg + 2mg + 12,6mg + 91,15mg + 20mg + 1,65mg + 4mg + 2,775mg + 400 IU	Uống	Viên	Viên					
		NHÓM 1					153.834	5.439	836.703.126	46.150	251.009.850
265	Salicylic acid		167mg/g; 10ml	Dùng Ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/lọ					
		NHÓM 1					300	250.000	75.000.000	90	22.500.000
266	Salicylic acid + Betamethason dipropionat		(20mg + 0,5mg betamethason)/1g; 20ml	Dùng Ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/lọ					
		NHÓM 4					5.808	60.000	348.480.000	1.742	104.520.000
267	Salicylic acid + Betamethason dipropionat		(20mg + 0,5mg betamethason)/1g; 40ml	Dùng Ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/lọ					
		NHÓM 4					12.978	120.000	1.557.360.000	3.893	467.160.000
268	Salicylic acid + Betamethason dipropionat		(30mg + 0,5mg)/g; 30g	Dùng Ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp					
		NHÓM 2					31.471	94.700	2.980.303.700	9.441	894.062.700
269	Salicylic acid + Betamethason dipropionat		3% + 0,064% (3% + 0,05% betamethason); 15g	Dùng Ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp					
		NHÓM 4					2.498	15.200	37.969.600	749	11.384.800
270	Salicylic acid + Betamethason dipropionat		3% + 0,064% (3% + 0,05% betamethason); 20g	Dùng Ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp					
		NHÓM 4					3.118	30.400	94.787.200	935	28.424.000
271	Sắt (III) hydroxyd polymaltose		10mg Sắt/ml; 60ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch	Chai					
		NHÓM 4					360	60.000	21.600.000	108	6.480.000
272	Sắt (III) hydroxyd polymaltose + Acid folic		100mg Fe + 0,35mg	Uống	Viên	Viên					
		NHÓM 2					93.000	2.625	244.125.000	27.900	73.237.500
273	Sắt (III) hydroxyd polymaltose + Acid folic		100mg Fe + 0,5mg	Uống	Viên	Viên					
		NHÓM 4					51.630	4.250	219.427.500	15.489	65.828.250
		NHÓM 5					51.600	4.200	216.720.000	15.480	65.016.000
274	Secukinumab		150mg	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống					
		NHÓM 1					6.728	7.820.000	52.612.960.000	2.018	15.780.760.000
275	Selen + crom + vitamin		25mcg + 50mcg + 50mg	Uống	Viên	Viên					
		NHÓM 4					617.928	4.500	2.780.676.000	185.378	834.201.000
276	Selen + crom + vitamin		50mcg + 50mcg + 50mg	Uống	Viên	Viên					
		NHÓM 4					686.773	4.900	3.365.187.700	206.031	1.009.551.900
277	Silymarin		140mg	Uống	Viên nang	Viên					
		NHÓM 1					437.418	6.384	2.792.476.512	131.225	837.740.400
278	Silymarin		140mg	Uống	Viên	Viên					

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kê hoạch (VND)	Thành tiền	Số lượng tùy chọn mua thêm	Giá trị tùy chọn mua thêm
		NHÓM 4					230.522	985	227.064.170	69.156	68.118.660
279	Silymarin		150mg	Uống	Viên	Viên					
		NHÓM 1					437.418	3.980	1.740.923.640	131.225	522.275.500
280	Silymarin		167mg	Uống	Viên	Viên					
		NHÓM 4					143.251	5.900	845.180.900	42.975	253.552.500
281	Silymarin + Vitamin B1 + Vitamin B2 + Vitamin B6 + Vitamin B5 + Vitamin PP+ Vitamin		70mg + 4mg + 4mg + 4mg + 8mg + 12mg + 1,2mcg	Uống	Viên	Viên					
		NHÓM 4					79.815	3.300	263.389.500	23.944	79.015.200
282	Spironolacton		50mg	Uống	Viên	Viên					
		NHÓM 1					31.397	4.935	154.944.195	9.419	46.482.765
283	Sufentanil		50mcg/ml; 1ml	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/túi					
		NHÓM 1					200	52.500	10.500.000	60	3.150.000
284	Sulfadiazin bạc		1%; 15g	Dùng Ngoài	Thuốc dùng ngoài	tuýp					
		NHÓM 5					600	15.000	9.000.000	180	2.700.000
285	Sulfamethoxazol + Trimethoprim		800mg + 160mg	Uống	Viên	Viên					
		NHÓM 2					600	920	552.000	180	165.600
286	Sultamicillin		375mg	Uống	Viên	Viên					
		NHÓM 2					12.000	13.500	162.000.000	3.600	48.600.000
287	Tacrolimus		0,03%; 10g	Dùng Ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp					
		NHÓM 1					14.738	520.000	7.663.760.000	4.421	2.298.920.000
		NHÓM 4					15.810	47.000	743.070.000	4.743	222.921.000
288	Tacrolimus		0,03%; 12g	Dùng Ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp					
		NHÓM 4					2.900	289.000	838.100.000	870	251.430.000
289	Tacrolimus		0,1%; 10g	Dùng Ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp					
		NHÓM 1					13.046	580.000	7.566.680.000	3.913	2.269.540.000
		NHÓM 4					19.340	65.000	1.257.100.000	5.802	377.130.000
		NHÓM 5					8.890	64.000	568.960.000	2.667	170.688.000
290	Tacrolimus		0,1%; 15g	Dùng Ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp					
		NHÓM 4					2.300	215.500	495.650.000	690	148.695.000
291	Terbinafin (hydroclorid)		250mg	Uống	Viên	Viên					
		NHÓM 2					92.687	13.860	1.284.641.820	27.806	385.391.160
		NHÓM 4					16.577	7.140	118.359.780	4.973	35.507.220
292	Terbinafin hydroclorid		1%; 10g	Dùng Ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp					
		NHÓM 4					650	12.000	7.800.000	195	2.340.000
293	Terbinafin hydroclorid		1%; 15g	Dùng Ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp					
		NHÓM 2					26.978	68.000	1.834.504.000	8.093	550.324.000
		NHÓM 4					2.504	24.500	61.348.000	751	18.399.500
294	Terbinafin hydroclorid		1%; 20ml	Dùng Ngoài	Thuốc xịt ngoài	Chai/lọ					
		NHÓM 4					2.495	75.000	187.125.000	748	56.100.000
295	Tetracyclin		1%; 5g	Tra mắt	Thuốc tra mắt	Tuýp					
		NHÓM 4					1.000	3.550	3.550.000	300	1.065.000
296	Thiabendazol		500mg	Uống	Viên	Viên					
		NHÓM 4					3.302	25.833	85.390.566	990	25.574.670
297	Thymomodulin		120mg	Uống	Viên	Viên					
		NHÓM 4					692.705	5.300	3.671.336.500	207.811	1.101.398.300
298	Thymomodulin		60mg/10ml; 10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch	Gói/ống					
		NHÓM 4					450.217	18.500	8.329.014.500	135.065	2.498.702.500

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Thành tiền	Số lượng tùy chọn mua thêm	Giá trị tùy chọn mua thêm
299	Thymomodulin		80mg	Uống	Viên	Viên					
		NHÓM 2					2.179.898	4.200	9.155.571.600	653.969	2.746.669.800
		NHÓM 4					435.980	3.900	1.700.322.000	130.794	510.096.600
300	Timolol		0,5%; 5ml	Nhỏ Mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/lọ/ống					
		NHÓM 4					1.138	27.000	30.726.000	341	9.207.000
301	Tranexamic acid		250mg	Uống	Viên	Viên					
		NHÓM 5					169.730	2.200	373.406.000	50.919	112.021.800
302	Tranexamic acid		250mg/5ml; 5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi					
		NHÓM 5					600	15.450	9.270.000	180	2.781.000
303	Tretinoin +		0.025% + 4%; 10g	Dùng Ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp					
		NHÓM 2					242	40.500	9.801.000	72	2.916.000
304	Tretinoin +		0.025% + 4%; 30g	Dùng Ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp					
		NHÓM 1					908	113.000	102.604.000	272	30.736.000
305	Triamcinolon acetonid		0,1%; 5g	Dùng Ngoài	Thuốc tác dụng tại niêm mạc miệng	Tuýp					
		NHÓM 4					1.992	9.775	19.471.800	597	5.835.675
306	Triamcinolon acetonid		80mg/2ml; 2ml	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/túi					
		NHÓM 2					5.646	24.500	138.327.000	1.693	41.478.500
307	Tyrothricin		0,1%; 10g	Dùng Ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp					
		NHÓM 4					964	54.540	52.576.560	289	15.762.060
308	Tyrothricin		0,1%; 5g	Dùng Ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp					
		NHÓM 1					4.818	61.950	298.475.100	1.445	89.517.750
309	Ubidecarenon + D-alpha-tocopherol		30mg + 6,71mg	Uống	Viên	Viên					
		NHÓM 4					46.905	6.800	318.954.000	14.071	95.682.800
310	Urea		20%; 20g	Dùng Ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp					
		NHÓM 4					2.107	53.991	113.759.037	632	34.122.312
311	Ustekinumab		45mg/0,5ml	Tiêm	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Bơm Tiêm					
		NHÓM 1					135	46.421.837	6.266.947.995	40	1.856.873.480
312	Vancomycin		1g	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống					
		NHÓM 1					420	84.000	35.280.000	126	10.584.000
313	Vitamin A		5.000UI	Uống	Viên	Viên					
		NHÓM 4					1.262.354	280	353.459.120	378.706	106.037.680
314	Vitamin A + D2 + B1 + B2 + Nicotinamid + B6 + Folic acid + Calcium pantothenat + B12 + C + E + L-Leucin + L-Isoleucin + Lysin hydroclorid + L-Phenylalanin + L-Threonin + L-Valin + L-Tryptophan + L-Methionin + 5Hydroxyanthranilic acid hydroclorid		2.000UI + 200UI + 5mg + 3mg + 20mg + 2,5mg + 0,2mg + 5mg + 1mcg + 20mg + 1mg + 18,3mg + 5,9mg + 25mg + 5mg + 4,2mg + 6,7mg + 5mg + 18,4mg + 0,2mg	Uống	Viên	Viên					
		NHÓM 4					140.656	3.140	441.659.840	42.196	132.495.440

NH P
 BỆNH
 A L
 ★

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Thành tiền	Số lượng tùy chọn mua thêm	Giá trị tùy chọn mua thêm
315	Vitamin A + vitamin D3 + vitamin B1 + vitamin B2 + vitamin B6 + sắt + magesi + calci		1.000IU + 400IU + 2mg + 3mg + 1mg + 1,65mg + 6mg + 21,42mg	Uống	Viên	Viên					
		NHÓM 4					149.795	3.000	449.385.000	44.938	134.814.000
316	Vitamin A + Vitamin D3 + Vitamin B1 + Vitamin B2 + Vitamin B6 + Vitamin B3 + Vitamin B12 + Lysin + Calci + Sắt + Magesi		1.000IU + 270IU + 2mg + 2mg + 2mg + 8mg + 3mcg + 30mg + 20mg + 1,5mg + 1mg	Uống	Viên	Viên					
		NHÓM 4					633.334	4.500	2.850.003.000	190.000	855.000.000
317	Vitamin A + vitamin D3 + Vitamin B1 + Vitamin B2 + Vitamin B6 + Vitamin C + Vitamin PP + Vitamin B12 + Acid folic + Calci pantothenat + Sắt Fumarat + Calci lactat + Đồng sulfat.5H2O +		1.250IU + 250IU + 5mg + 2mg + 2mg + 50mg + 18mg + 3mcg + 200mcg + 5mg + 60,68mg + 147,3mg + 1,02mg + 0,0235mg	Uống	Viên	Viên					
		NHÓM 4					583.751	3.000	1.751.253.000	175.125	525.375.000
318	Vitamin B1 + B6 + B12		100mg + 200mg + 200mcg	Uống	Viên	Viên					
		NHÓM 2					156.187	1.200	187.424.400	46.856	56.227.200
319	Vitamin B1 + B6 + B12		100mg + 50mg + 500mcg	Uống	Viên	Viên					
		NHÓM 4					161.452	1.500	242.178.000	48.435	72.652.500
320	Vitamin B1 + Vitamin PP + Vitamin B6 + Vitamin B2		4,85mg + 20mg + 2mg + 2mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói					
		NHÓM 4					147.378	7.150	1.053.752.700	44.213	316.122.950
321	Vitamin C		1000mg	Uống	Viên sủi	Viên					
		NHÓM 2					7.820	1.900	14.858.000	2.346	4.457.400
322	Vitamin C		500mg	Uống	Viên	Viên					
		NHÓM 4					136.000	280	38.080.000	40.800	11.424.000
323	Vitamin C + kẽm		(100mg + 10mg)/5ml; 5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch	Gói/ống					
		NHÓM 4					278.299	8.000	2.226.392.000	83.489	667.912.000
324	Vitamin C + Rutin		100mg + 500mg	Uống	Viên	Viên					
		NHÓM 4					99.193	3.150	312.457.950	29.757	93.734.550
325	Vitamin D2		2.000.000UI/100ml; 20ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch	Chai/lọ					
		NHÓM 1					1.686	110.000	185.460.000	505	55.550.000
326	Vitamin E		400UI	Uống	Viên	Viên					
		NHÓM 4					250.000	500	125.000.000	75.000	37.500.000
327	Vitamin E + vitamin C + beta caroten + kẽm + đồng + selen + mangan		200IU + 250mg + 3mg + 7,5mg + 1mg + 15mcg + 1,5mg	Uống	Viên	Viên					
		NHÓM 2					1.511.148	5.000	7.555.740.000	453.344	2.266.720.000
328	Vitamin H (B8)		10 mg	Uống	Viên nang	Viên					
		NHÓM 4					506.621	3.500	1.773.173.500	151.986	531.951.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Thành tiền	Số lượng tùy chọn mua thêm	Giá trị tùy chọn mua thêm
329	Vitamin H (B8)	NHÓM 4	5mg	Uống	Viên	Viên	357.120	1.500	535.680.000	107.136	160.704.000
330	Vitamin PP		500mg	Uống	Viên	Viên	344.188	225	77.442.300	103.256	23.232.600
	Cộng								428.137.060.978		128.392.854.444

III. Gói thầu thuốc được liệu, thuốc có kết hợp được chất với các được liệu, thuốc cổ truyền:

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Thành tiền	Số lượng tùy chọn mua thêm	Giá trị tùy chọn mua thêm
1	Lá sen, Lá vông/Vông nem, Lạc tiên, (Tâm sen), (Bình vôi), Trinh	NHÓM 2	180mg + 600mg + 600mg + 638mg	Uống	Viên	Viên	2.420	1.100	2.662.440	726	798.600
2	Cao toàn phần không xà phòng hóa quả bơ, Cao toàn phần không xà phòng hóa dầu đầu		300mg	Uống	Viên	Viên	16.236	12.000	194.832.000	4.870	58.440.000
	Cộng								197.494.440		59.238.600

IV. Tổng hợp

1. Gói thầu: Gói thầu thuốc biệt dược gốc

- Tổng số thuốc: 34 - Trị giá: 7.824.221.461

- Tổng giá trị dự kiến của gói thầu: 7.824.221.461 đồng (Bảy tỷ tám trăm hai mươi bốn triệu hai trăm hai mươi mốt nghìn bốn trăm sáu mươi mốt đồng)

2. Gói thầu: Gói thầu thuốc generic

- Tổng số thuốc: 389 - Trị giá: 428.137.060.978

+ Nhóm 1: 97 - Trị giá: 189.740.077.538

+ Nhóm 2: 66 - Trị giá: 77.160.997.244

+ Nhóm 3: 07 - Trị giá: 1.487.749.410

+ Nhóm 4: 199 - Trị giá: 142.329.479.302

+ Nhóm 5: 20 - Trị giá: 17.418.757.484

- Tổng giá trị dự kiến của gói thầu: 428.137.060.978 đồng (Bốn trăm hai mươi tám tỷ một trăm ba mươi bảy triệu không trăm sáu mươi nghìn chín trăm bảy mươi tám đồng)

3. Gói thầu: Gói thầu thuốc được liệu, thuốc có kết hợp được chất với các được liệu, thuốc cổ truyền

- Tổng số thuốc: 02 - Trị giá: 197.494.440

+ Nhóm 2: 01 - Trị giá: 2.662.440

+ Nhóm 4: 01 - Trị giá: 194.832.000

- Tổng giá trị dự kiến của gói thầu: 197.494.440 đồng (Một trăm chín mươi bảy triệu bốn trăm chín mươi bốn nghìn bốn trăm bốn mươi đồng)

